

LỖI SAI TRONG PHẦN VIẾT TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN NĂM NHẤT CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN TIẾNG TRUNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

Hà Thị Hằng

Khoa Ngoại ngữ, Đại học Bách khoa Hà Nội

Email: hang.hathi@hust.edu.vn

Tóm tắt: Đối với sinh viên năm nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc mặc dù sinh viên có năng lực viết tốt bằng tiếng mẹ đẻ, song khi nền tảng tiếng Trung còn hạn chế, quá trình viết tiếng Trung Quốc vẫn sẽ gặp nhiều trở ngại. Trong quá trình viết, việc sử dụng chính xác từ vựng, vận dụng đúng cấu trúc câu và kết hợp ngôn ngữ một cách hợp lý với thói quen biểu đạt giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Bài viết này thu thập tư liệu viết thực tế của sinh viên chương trình đào tạo cử nhân tiếng Trung Khoa học và Công nghệ, Đại học Bách Khoa Hà Nội, đồng thời vận dụng phương pháp nghiên cứu thu thập ngữ liệu, kết hợp phân tích định lượng và phân tích định tính để nghiên cứu các lỗi sai phổ biến trong kỹ năng viết tiếng Trung Quốc, như lỗi sử dụng từ ngữ và lỗi ngữ pháp. Trên cơ sở phân tích định tính, đi sâu làm rõ nguyên nhân hình thành các lỗi sai, qua đó đề xuất nâng cao năng lực viết tiếng Trung Quốc cho sinh viên năm nhất một cách có trọng điểm.

Từ khóa: Viết tiếng Trung Quốc; sinh viên năm nhất; viết sơ cấp.

ERRORS IN THE CHINESE WRITING SECTION OF FIRST-YEAR STUDENTS IN THE BACHELOR OF CHINESE STUDIES PROGRAM AT HANOI UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

Abstract: For first-year Chinese Language students, although they possess strong writing skills in their native language, their limited foundation in Chinese still presents many challenges. Accurate vocabulary usage, correct sentence structure, and the judicious combination of language with expressive habits are particularly crucial in the writing process. This paper collects real-world writing materials from students in the Bachelor of Chinese Language program at the Faculty of Science and Technology, Hanoi University of Science and Technology, and employs a combination of quantitative and qualitative data collection and analysis to study common errors in Chinese writing skills, such as vocabulary and grammatical errors. Based on qualitative analysis, the study delves into the causes of these errors and proposes targeted improvements to enhance first-year Chinese writing skills for students.

Keywords: Chinese writing; first-year students; beginner writing.

Nhận bài: 12/01/2026

Phản biện: 07/02/2026

Duyệt đăng: 11/02/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kỹ năng viết, là một kỹ năng chuẩn đầu ra trong quá trình học tiếng Trung Quốc, giữ vai trò chuyên hóa từ tích lũy ngôn ngữ sang vận dụng thực tiễn. Hoạt động này đòi hỏi người học trong những ngữ cảnh cụ thể phải linh hoạt kết hợp vốn từ vựng và kiến thức ngữ pháp đã tiếp thu, qua đó phản ánh một cách tổng hợp năng lực sử dụng ngôn ngữ. Viết tiếng Trung Quốc không chỉ liên quan đến khả năng vận dụng ngôn ngữ thuần túy, mà còn bao hàm các yếu tố như kỹ năng biểu đạt, hiểu biết nền tảng văn hóa và bối cảnh xã hội. Nhiều học giả Trung Quốc như Hầu Bối Bối (侯贝贝, 2025), Hàn Xuân Mai (韩春梅, 2025), Lương Thi Kỳ (梁诗琪, 2025) đã tiến hành nghiên cứu về các lỗi sai (偏误) trong kỹ năng viết của lưu học sinh đến từ các quốc gia khác nhau. Ở Việt Nam, xét từ thực tiễn dạy học, những vấn đề mà sinh viên (SV) Việt Nam gặp phải trong viết tiếng Trung Quốc ở giai đoạn sơ cấp không chỉ giới hạn ở các lỗi sai cơ bản như kết hợp từ vựng

hay sử dụng ngữ pháp, mà còn thể hiện sự thiếu hụt trong việc lựa chọn cấu trúc câu và diễn đạt. Do đó, việc các trường đại học Việt Nam triển khai hiệu quả hoạt động dạy học, thi cử viết tiếng Trung Quốc cho SV ở trình độ sơ cấp, nhằm nâng cao năng lực viết tiếng Trung Quốc của người học, đã và đang trở thành một trọng tâm được đội ngũ giảng viên tiếng Trung Quốc tại Việt Nam đặc biệt quan tâm và nghiên cứu chuyên sâu.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Đối tượng nghiên cứu

Tác giả lựa chọn SV năm nhất chuyên ngành Tiếng Trung Khoa học Công nghệ, Đại học Bách khoa Hà Nội, làm đối tượng nghiên cứu. SV năm nhất vẫn đang ở giai đoạn khởi đầu sơ cấp trong quá trình hình thành kỹ năng viết tiếng Trung Quốc, việc đi sâu khảo sát các lỗi sai trong kỹ năng viết của SV ở thời điểm then chốt này sẽ kịp thời điều chỉnh có ý nghĩa quan trọng trong việc

củng cố nền tảng cho năng lực viết tiếng Trung Quốc ở các giai đoạn học tập tiếp theo.

2.1.2. Phương pháp nghiên cứu

Ngữ liệu trong nghiên cứu được thu thập chủ yếu từ kết quả làm bài kiểm tra viết của SV năm nhất, trình độ sơ cấp. Các dạng bài tập bao gồm: Đặt câu hỏi cho phần gạch chân; Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh; Sửa lỗi sai. Tổng cộng, nghiên cứu đã thu thập bài làm của 23 SV qua 4 lần kiểm tra viết, tạo thành kho ngữ

liệu gồm 1380 câu. Sau khi hệ thống hóa và phân loại các dạng lỗi sai, nghiên cứu tiến hành thống kê tần suất xuất hiện của từng loại lỗi sai bằng phương pháp định lượng. Đồng thời, vận dụng phương pháp định tính nhằm phân tích sâu nguyên nhân, từ đó đề xuất những kiến nghị trong dạy học mang tính định hướng và khả thi, phù hợp với thực tiễn đào tạo.

2.2. Thống kê và phân tích lỗi sai

2.2.1. Từ vựng

Bảng 1: Tổng hợp thống kê các sai lệch từ vựng

Các lỗi sai	Tần số	Tỷ lệ
Thiếu và sử dụng sai đại từ	268	19.42%
Sử dụng động từ không phù hợp	178	12.90%
Thiếu và sử dụng sai giới từ	67	4.86%
Dùng nhầm trợ từ kết cấu	58	4.20%
Kết hợp lượng từ không đúng quy tắc	31	2.25%

* Thiếu và sử dụng sai đại từ

Hiện tượng thiếu và sử dụng sai đại từ chủ yếu xuất hiện trong dạng bài “Đặt câu hỏi cho phần gạch chân”.

(1) Lỗi sai sử dụng đại từ “什么” (cái gì)

Trong số các lỗi sai liên quan đến đại từ, tỷ lệ lỗi sai đối với đại từ “什么” ở SV năm nhất tương đối cao. Trong đề kiểm tra yêu cầu dùng đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho từ gạch chân “汉语” trong câu “小王有一位新的汉语老师”, trong tổng số 23 SV năm nhất, có tới 17 SV mắc lỗi sai khác nhau. Tỷ lệ sai lệch chiếm 73,91%.

- ① 小王有[什么]新老师?
- ② 小王有[什么]新[课]老师?

Đại từ nghi vấn “什么” trong tiếng Trung Quốc có hai chức năng cơ bản: (1) dùng để hỏi về chủng loại, tính chất của sự vật, ví dụ: “这是什么东西?” (Đây là cái gì?); (2) dùng để chỉ định một người hoặc sự vật chưa xác định, ví dụ: “我想买点什么” (Bạn muốn mua gì?). Trong các ví dụ ①②, từ gạch chân trong đề bài là “汉语”, mục đích là hỏi về môn học mà giảng viên phụ trách dạy học. Trong khi đó, câu hỏi của SV: “小王有什么新老师?” lại mở rộng phạm vi nghi vấn thành “loại hình giảng viên” như xét theo tuổi tác, thân phận, môn học... khiến người nghe không thể xác định được câu hỏi đang nhắm vào “汉语”. Do vậy, cách diễn đạt đúng cần là: “小王有一位新的什么老师?”.

(2) Sự nhầm lẫn trong việc sử dụng đại từ “那” và “哪”

Trong đề thi yêu cầu đặt câu hỏi đối với từ “

那” trong câu “那本词典是我刚买的”, trong số 23 SV năm nhất, có tới 11 SV mắc các dạng sai lệch khác nhau, chiếm tỷ lệ 47,83%.

Ví dụ: 你刚买的词典是[那]本?

Trong tiếng Trung Quốc, “哪” là đại từ nghi vấn, biểu thị ý hỏi và dùng để chỉ người hoặc sự vật chưa xác định, yêu cầu người nghe lựa chọn trong phạm vi đối tượng được đề cập. Ngược lại, “那” là đại từ chỉ thị, thường dùng để chỉ người hoặc sự vật đã được xác định cụ thể. Tuy nhiên, trong ngữ cảnh câu hỏi, cần sử dụng đại từ nghi vấn “哪本” thay vì “那本”. Do đó, cách diễn đạt đúng phải là: “你刚买的词典是哪一本?”

(3) Sự nhầm lẫn trong việc sử dụng đại từ “怎么样” và “怎么”

Đề thi yêu cầu đặt câu hỏi đối với cụm “很香” trong câu “玛丽给我的那瓶香水儿很香”, trong số 23 SV, có tới 14 SV mắc các dạng sai lệch khác nhau, chiếm tỷ lệ 60,87%.

① 玛丽给你的那瓶香水[香]吗?

Trong ví dụ ①, câu hỏi chỉ hướng tới việc hỏi “có thơm hay không” (香不香), nên không thể bao quát được ý nghĩa đánh giá tổng thể mà đại từ nghi vấn “怎么样” hàm chứa.

* Sử dụng động từ không phù hợp

Trong bài sửa lỗi sai với câu: “昨晚我来的时候, 她不在听音乐”, trong số 23 sinh viên, có tới 20 sinh viên mắc lỗi sai, chiếm tỷ lệ 86,96%.

- ① 昨晚当我来的时候, 她[不]听音乐。
- ② 我来的时候, 她[不]听音乐。
- ③ 昨[]出来的时候, 她[不在]听音乐。

Các ví dụ ①②③, lỗi sai đều nằm ở cụm “不在听音乐”, cần được sửa thành “没在听音乐”. Trong tiếng Trung Quốc, “不听” biểu thị phủ định ở thì hiện tại hoặc thói quen mang tính thường xuyên. Tuy nhiên, cụm “我来的时候” lại chỉ một thời điểm cụ thể trong quá khứ. Vì vậy, trong trường hợp này cần sử dụng hình thức phủ định tương ứng với hành động đang diễn ra trong quá khứ, tức “没听” hoặc “没在听”, mới phù hợp chính xác với bối cảnh thời gian. Cách diễn đạt đúng là:

“昨晚我来的时候, 她没在听音乐。”

* Thiếu và sử dụng sai giới từ

Bảng 2: Thống kê lỗi sai trong cấu trúc câu

Loại lỗi sai	Tần số	Tỷ lệ
Trật tự từ không phù hợp	514	37.25%
Thiếu hoặc thừa thành phần câu	205	14.86%
Sử dụng lẫn lộn các kiểu câu	369	26.74%
Không phù hợp với thói quen biểu đạt trong tiếng Trung Quốc	423	30.65%

* Trật tự từ không phù hợp

Trong nguồn ngữ liệu thống kê, tỷ lệ lỗi về trật tự từ của sinh viên năm nhất chương trình đào tạo cử nhân Tiếng Trung Khoa học và Công nghệ, đạt 37,25%.

Trong bài sắp xếp thành câu hoàn chỉnh: “朋友/聊天儿/手机/跟/用/他/网上/常常.”. Số lượng sinh viên mắc lỗi khá nhiều và đều thể hiện mức độ sai về trật tự từ.

- ① 他常常用手机跟朋友[网上]聊天儿。
- ② 他跟朋友[常常]用手机网上聊天儿。
- ③ 他常常用手机跟朋友[聊天儿]网上。
- ④ 他常常用手机跟[网上朋友]聊天儿。

Ví dụ ①, “网上” là trạng ngữ chỉ địa điểm được đặt giữa “跟朋友” và “聊天儿”, dẫn đến vị trí trạng ngữ không phù hợp. Ví dụ ②, phó từ chỉ tần suất “常常” bị đặt sai vị trí. Theo quy tắc tiếng Trung, “常常” cần đứng sau chủ ngữ “他” và trước trạng ngữ “跟朋友”. Tuy nhiên, sinh viên lại đặt “常常” xen giữa “跟朋友” và “用手机”, khiến trật tự câu trở nên rối, không phù hợp với logic biểu đạt chuẩn và cấu trúc ngữ pháp của tiếng Trung Quốc: Chủ ngữ + phó từ tần suất + trạng ngữ + động từ. Ví dụ ③, “网上” là trạng ngữ chỉ địa điểm nhưng lại bị đặt sau động từ cuối câu “聊天儿”, vi phạm quy tắc ngữ pháp về việc trạng ngữ thường phải được đặt trước động từ. Ví dụ ④, sinh viên đã sai khi kết hợp “网上” với “朋友” thành cụm “网上朋友”, làm thay đổi ý nghĩa

Trong bài sửa lỗi sai với câu: “明天珍妮去当翻译给那个代表团”, có 10 sinh viên mắc lỗi sai, chiếm tỷ lệ 43,48%.

* Dùng nhầm trợ từ kết cấu

Sinh viên chưa phân biệt rõ cách dùng của ba trợ từ kết cấu “的、地、得”

Ví dụ: 我是这个大学的学生, 我弟弟也是[的]。 Ở ví dụ “的” cuối câu là thừa, cần sửa thành: “我弟弟也是。” (Em trai tôi cũng vậy.)

* Kết hợp lượng từ không đúng quy tắc

Trong bài sửa lỗi sai với câu: “这世界地图多少钱”, có 9 sinh viên mắc lỗi sai kết hợp lượng từ không chính xác, chiếm tỷ lệ 39,13%.

của câu gốc. Do đó, cách diễn đạt đúng phải là: “他常常跟朋友用手机网上聊天儿。” (Anh ấy thường xuyên dùng điện thoại để trò chuyện với bạn bè trên mạng.)

* Sử dụng lẫn lộn các kiểu câu

Tỷ lệ sai lệch do sử dụng các kiểu câu của sinh viên là 14,86%.

① 小王的新老师是[哪一门课]的老师?

Ví dụ ①, tuy nội dung ngữ nghĩa có liên quan, nhưng kết cấu câu lại rườm rà, dư thừa về mặt hình thức, thể hiện hiện tượng cấu trúc câu thừa và không chuẩn hóa.

* Thiếu hoặc thừa thành phần câu

Tỷ lệ sai lệch do thiếu thành phần câu của sinh viên Việt Nam năm thứ nhất đạt 26,76%.

① 小王的新老师教他什么[]?

Ví dụ ①, câu hỏi nhằm vào định ngữ “汉语”. Ý nghĩa mà sinh viên muốn biểu đạt là “giảng viên dạy nội dung gì”, tuy có liên quan đến “汉语”, nhưng lại không trực tiếp xác định đúng vị trí của định ngữ trong cấu trúc câu hỏi.

* Không phù hợp với thói quen biểu đạt trong tiếng Trung Quốc

Tỷ lệ sai do thói quen biểu đạt tiếng Trung của sinh viên Việt Nam năm nhất đạt 30,65%.

Ví dụ: 今天上午你[在哪]见一个老朋友?

Đề bài yêu cầu đặt câu hỏi đối với “邮局” (buu điện là địa điểm), do đó cách hỏi đúng là: “今天上午你在哪儿见一个老朋友?” hoặc “今天

“上午你在什么地方见一个老朋友？” . Tuy nhiên, sinh viên Việt Nam lại dùng “在哪”, thiếu yếu tố “儿化” hoặc chưa tạo thành câu trúc biểu đạt đầy đủ.

2.3. Phân tích nguyên nhân lỗi sai

2.3.1. Hiện tượng chuyển dịch từ tiếng mẹ đẻ

Tiếng Việt và tiếng Trung Quốc tồn tại sự khác biệt rõ rệt về cấu trúc trật tự từ. Trong quá trình viết tiếng Trung, sinh viên Việt Nam vô thức vận dụng các quy tắc ngôn ngữ của tiếng mẹ đẻ, từ đó dẫn đến những sai lệch khác nhau.

Trong tiếng Trung định ngữ đứng trước trung tâm ngữ, phó từ bổ nghĩa cho động từ phải đặt trước động từ. Trong khi đó, trật tự từ của tiếng Việt có sự khác biệt bản chất, khiến sinh viên Việt Nam rất dễ chuyển di mô thức trật tự từ của tiếng mẹ đẻ sang văn viết tiếng Trung.

Trong ví dụ “我明天要[买给]妈妈一些日用品” sinh viên đã vận dụng mô hình trật tự từ tiếng Việt theo kiểu “động từ + tân ngữ + đối tượng”, qua đó vi phạm cấu trúc của tiếng Trung: “给 + đối tượng + 买 + tân ngữ”. Cách diễn đạt “买给” không phù hợp với thói quen biểu đạt tiếng Trung, cần điều chỉnh thành “给.....买”. Cách đúng là: “明天我要给妈妈买一些日用品。”

2.3.2. Năm bắt kiến thức tiếng Trung Quốc chưa hệ thống

Sinh viên Việt Nam năm nhất đang ở giai đoạn nhập môn tiếng Trung, nhận thức về tri thức ngôn ngữ còn rời rạc và thiếu tính hệ thống. Người học chưa có sự nắm bắt tổng thể đối với các quy tắc ngữ pháp, phối hợp từ vựng, cũng như logic thời-thể, đồng thời chưa chú ý đến phủ định theo thời gian.

Trong bài sửa lỗi sai “昨晚当我来的时候, 她[不]听音乐。” đa số sinh viên đều mắc lỗi tương tự, đó là nhầm lẫn giữa “不” và “没”. “没” dùng để phủ định hành động trong quá khứ hoặc quá khứ tiếp diễn, còn “不” dùng để phủ định hành động mang tính thói quen hoặc hiện tại. Do nhận thức mơ hồ về quy tắc này, sinh viên đã dẫn đến sai lệch về logic thời - thể.

2.4. Đề xuất trong dạy học

2.4.1. Tăng cường dạy học đối chiếu ngôn ngữ Việt - Trung

Trong quá trình dạy học, giảng viên có thể xoay quanh các lỗi sai có tần suất cao để thiết kế những bài luyện tập đối chiếu mang tính định hướng, giúp sinh viên nhận thức trực quan sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ. Trong dạy học về trật tự từ,

đối với những điểm dễ nhầm lẫn như cấu trúc “给.....买.....” hay phó từ bổ nghĩa cho động từ, giảng viên cần trình bày song song câu đúng trong tiếng Trung và câu tương ứng trong tiếng Việt nhằm làm rõ logic sắp xếp từ. Qua đó nhấn mạnh cấu trúc cố định trong tiếng Trung: “给 + đối tượng + 买 + tân ngữ” để sửa lỗi trật tự sai kiểu “动词 + 宾语 + 对象” như “买给”. Trong dạy học trợ từ “的”, giảng viên cần đối chiếu với chức năng hư từ trong tiếng Việt, làm rõ quy tắc việc thêm “的” ở cuối câu nghi vấn trong tiếng Trung. Thông qua dạy học đối chiếu Việt - Trung, sinh viên có thể từng bước thoát khỏi sự chi phối của thói quen tiếng mẹ đẻ. Ngoài ra, giảng viên cần phân biệt những từ có sắc thái nghĩa gần nhau, đồng thời tiến hành giảng giải sâu đối với các từ thông dụng có nhiều nghĩa và cấu trúc ngữ nghĩa phức tạp.

2.4.2. Thực hiện dạy học chuyên đề đối với đại từ, câu nghi vấn

Giảng viên cần triển khai dạy học chuyên sâu theo chuyên đề. Cần phân biệt rõ đại từ nghi vấn và đại từ chỉ thị trong tiếng Trung, như: “哪” biểu thị nghi vấn, “那” biểu thị xác định cụ thể. Thông qua phương pháp trực quan như sử dụng vật thật, tạo tình huống giao tiếp, sinh viên có thể hiểu rõ sự khác biệt trong bối cảnh cụ thể. Ví dụ, dùng đạo cụ từ điển để đặt câu: “哪本词典是你的？”, “那本词典是我的。” nhằm củng cố nhận thức chức năng của từ.

Đối với lỗi “在哪” thiếu yếu tố “儿化”, giảng viên nên kết hợp luyện khẩu ngữ để hướng dẫn sinh viên nắm vững cách nói chuẩn như: “在哪儿”, “什么地方” thông qua hoạt động đọc theo, luyện phát âm và cố định cách dùng.

Đối với hiện tượng lệch hướng nghĩa trong câu hỏi, giảng viên có thể thiết kế bài tập “đặt câu hỏi chính xác”, hướng dẫn sinh viên xác định đúng đối tượng cần hỏi. Ví dụ, khi hỏi về định ngữ “汉语” trong câu: “小王有一位新的汉语老师。” cần nhấn mạnh việc đặt câu hỏi phải xoay quanh vị trí định ngữ, tránh chuyển thành câu hỏi về vị ngữ hay tân ngữ.

2.4.3. Củng cố kiến thức về cấu trúc câu

Giảng viên có thể phân tầng quy tắc ngữ pháp theo mức độ từ đơn giản đến phức tạp, nhằm tăng cường ý thức về tính hoàn chỉnh của câu. Trong dạy học thành phần câu, cần tập trung vào cấu trúc cơ bản: chủ ngữ - vị ngữ - tân ngữ - định ngữ - trạng ngữ - bổ ngữ

Thông qua các bài tập đánh dấu thành phần câu,

bổ sung câu thiếu, có thể sửa các lỗi thiếu/ thừa thành phần. Ví dụ, đối với các câu thiếu như: “小王的老师”, “玛丽给你的那瓶香水儿?” giảng viên cần hướng dẫn sinh viên bổ sung từ nghi vấn, vị ngữ và các thành phần bắt buộc.

Đối với biểu đạt thừa như “当我来的时候”, có thể thiết kế bài tập lược bỏ thành phần thừa để hình thành thói quen diễn đạt ngắn gọn, chuẩn mực.

Trong giảng dạy thời - thể, cần nhấn mạnh sự khác biệt phủ định giữa: “不” (phủ định thói quen/hiện tại), “没” (phủ định quá khứ). Kết hợp với trạng ngữ thời gian như “昨晚”, “平时” để thiết kế bài tập tình huống, sửa các lỗi như: “不在听音乐”, “不听音乐”

2.4.4. Tăng cường dạy học kết hợp từ vựng

Đối với vấn đề kết hợp từ không đúng hoặc tự tạo từ mới, giảng viên cần tổ chức dạy học chuyên đề về kết hợp từ, đồng thời chú trọng lượng từ chuyên dụng và cụm cố định trong tiếng Trung. Trong dạy học lượng từ, có thể hệ thống hóa sự kết hợp giữa danh từ và lượng từ tương ứng, ví dụ: “地图” đi với “张”, “香水” đi với “瓶” nhằm giúp sinh viên ghi nhớ quy tắc và sửa lỗi như: “这个世界地图”

2.4.5. Thiết lập cơ chế sửa bài và phản hồi mang tính định hướng

Khi chấm bài, giảng viên cần phân loại và đánh

dấu rõ các lỗi sai có tần suất cao, chỉ ra loại lỗi và nguyên nhân hình thành. Đồng thời chú trọng nhiều phương diện như chữ viết, từ vựng và cấu trúc ngữ pháp. Trong giờ học, giảng viên nên lựa chọn các lỗi điển hình để sinh viên cùng phân tích nguyên nhân và sửa câu. Quá trình phản hồi cần giữ thái độ kiên nhẫn, tỉ mỉ, vừa tạo cảm giác được tôn trọng, vừa giúp sinh viên ghi nhớ sâu sắc và sửa sai kịp thời.

2.4.6. Hướng dẫn sinh viên xây dựng sổ tay ghi chép lỗi sai

Giảng viên cũng có thể hướng dẫn sinh viên lập “sổ tay lỗi sai cá nhân”, trong đó mỗi lần mắc lỗi đều được ghi lại theo nhóm nhằm giảm dần lỗi sai. Ở giai đoạn sơ cấp, trọng tâm là: chép đúng, phân loại đúng, ghi lại biểu đạt chuẩn. Qua đó hình thành năng lực tự khái quát và tự điều chỉnh trong quá trình viết.

III. KẾT LUẬN

Trong dạy học viết tiếng Trung cho sinh viên, giảng viên cần áp dụng các biện pháp sư phạm phù hợp, thông qua huấn luyện hiệu quả nhằm nâng cao thực chất năng lực viết tiếng Trung của người học. Đồng thời, cần tiếp tục thực tiễn hóa và nghiên cứu chuyên sâu, thúc đẩy sự phát triển của dạy học viết tiếng Trung tại Việt Nam theo hướng đa chiều và bền vững.

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Bách khoa Hà Nội (HUST) trong đề tài mã số T2025-PC-003.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Hầu Bối Bối (2025), “Phân tích lỗi sai trong lược bỏ câu chữ ‘把’ trong quá trình thụ đắc tiếng Trung của sinh viên Tanzania”, Văn hóa Chữ Hán, số 24, tr. 107–109.

Hàn Xuân Mai, Lý Huyền Oánh (2025), “Nghiên cứu lỗi sai ngữ âm của người học tiếng Trung tại Hàn Quốc – lấy người học tại Học viện Khổng Tử, Đại học Chungbuk làm ví dụ”, Văn hóa Chữ Hán, số 23, tr. 64–66.

Lương Thi Kỳ (2025), “Nghiên cứu sai lệch trong quá trình thụ đắc bổ ngữ xu hướng ‘上来’, ‘下去’, ‘下来’, ‘上去’ của lưu học sinh”, Giám thưởng Tiểu thuyết Trường Giang, số 30, tr. 105–108.

Ngô Thị Thu Trang (2024), *Phân tích lỗi sai của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung ở Trường Đại học Hải Phòng khi sử dụng Lượng từ trong tiếng Trung*, Equipment with new general education program, Volume 2, Issue 313 (May 2024) ISSN 1859 – 0810, tr.104-106.